

Bản án số: **387/2021/DS-PT**

Ngày: 29/10/2021

V/v: *Tranh chấp Hợp đồng góp vốn.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Hồng.

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thu Nam;

Ông Trương Chí Anh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Đức - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội: Trịnh Thu Tân - Kiểm sát viên.

Ngày 29/10/2021, tại Trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 199/2021/TLPT-DS ngày 21 tháng 5 năm 2021, về việc: “*Tranh chấp Hợp đồng góp vốn*”.

Do bản án sơ thẩm số 38/2020/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2020, của Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 229/2021/QĐ-PT ngày 24/5/2021; Thông báo mở lại phiên tòa số 678/2021/TB-DS ngày 07/10/2021; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 482/2021/QĐHPT-PT ngày 19/10/2021 của Toà án nhân dân thành phố Hà Nội, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Đình Phúc**, sinh năm 1970; trú tại: Phòng 13-B3 tập thể V, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Đình P: Ông Nguyễn Quang Đ, sinh năm 1996; địa chỉ số 26, phố H, phường H, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Đình P: Luật sư Nguyễn Thị T - Công ty Luật TNHH Khải H - Đoàn luật sư thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: **Công ty Cổ phần B** (sau đây gọi tắt là Công ty B); trụ sở theo đăng ký kinh doanh (thay đổi lần thứ 17 ngày 11/5/2016): D2-Lô C-D11-khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; Văn phòng giao dịch: Tầng 05 tòa nhà The Garden Hill-91 B, phường Đ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn M - Chủ tịch HĐQT; Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Trần Hữu T - Phó phòng Pháp chế công ty.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. **Công ty TNHH ĐP**(sau đây gọi tắt là Công ty Đức Phương) ; địa chỉ: Số 50 phố K, khu đô thị V, xã L, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định. Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Văn H - Giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đỗ Thị Ng, sinh năm 1989; địa chỉ: Số 6 ngõ 250 N, Thanh Xuân, thành phố Hà Nội; địa chỉ liên hệ: Văn phòng giao dịch: Tầng 05 tòa nhà The Garden Hill-9Số B, phường M, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

2. **Công ty Cổ phần đầu tư phát triển nhà và đô thị mới H**(sau đây gọi tắt là Công ty nhà và ĐTM Hà Nội); địa chỉ theo đăng ký kinh doanh: Số 26 ngõ 168 V, tổ 68 phường T, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: ông Lương Xuân C - Giám đốc (Hiện đang chấp hành án tại phân trại 1 - Trại giam Q - C10-Bộ Công An-xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc).

4. Người kháng cáo: Ông **Nguyễn Đình P**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm vụ án có nội dung như sau:

1. Theo đơn khởi kiện, các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn- ông Nguyễn Đình P trình bày:

Ngày 29/11/2010, ông Nguyễn Đình P có ký thỏa thuận hợp tác đầu tư với Công ty nhà và ĐTM Hà Nội do ông Lương Xuân Cường là đại diện theo pháp luật. Trên cơ sở việc Công ty nhà và ĐTM Hà Nội được ủy quyền từ Công ty P trong việc huy động vốn để thực hiện dự án Tòa nhà đa năng P (nay là dự án The Garden Hill) tại số 99 Trần Bình, phường Mỹ Đình, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội (sau đây gọi tắt là dự án số 99 Trần Bình). Theo đó, để ông P có quyền mua diện tích căn hộ tại dự án nêu trên ông P sẽ phải góp vốn cho Công ty nhà và ĐTM Hà Nội số tiền là 2.168.200.000 VNĐ (hai tỷ một trăm sáu mươi tám triệu hai trăm nghìn) đồng để mua căn hộ số 06, tại tầng 07 có diện tích 117.2m² (tương ứng 18.500.000 VNĐ/m²). Ngoài ra, ông P còn phải nộp cho Công ty nhà và ĐTM Hà Nội tiền ủy thác đầu tư là 586.000.000 VNĐ (năm trăm, tám mươi sáu triệu) đồng. Về số tiền ủy thác này ông P và toàn bộ các nhà đầu tư khác đều phải nộp khi góp vốn mua căn hộ.

Như vậy, để nhận được căn hộ có diện tích 117,2 m² tại dự án nêu trên; ông P phải nộp tổng số tiền là 2.754.200.000 VNĐ (hai tỷ bảy trăm bốn mươi bốn triệu hai trăm nghìn) đồng. Thực hiện hợp đồng nêu trên, ngay sau khi ký hợp đồng, ông P đã nộp cho Công ty nhà và ĐTM Hà Nội số tiền 542.050.000 VNĐ (năm trăm bốn mươi hai triệu, không trăm năm mươi nghìn) đồng - tương đương 25% giá trị hợp đồng, cùng số tiền ủy thác đầu tư là 586.000.000 VNĐ.

Theo nội dung thỏa thuận về việc góp vốn đầu tư giữa Công ty P và Công ty nhà và ĐTM Hà Nội thì thời hạn hoàn thành dự án chậm nhất đến tháng

06/2012. Tuy nhiên, quá thời hạn nêu trên, chủ đầu tư chưa đảm bảo hoàn thành tiến độ và bàn giao nhà theo thỏa thuận. Trong thời gian thực hiện dự án Công ty P lấy lý do chậm tiến độ vì xin điều chỉnh dự án từ 19 tầng lên 29 tầng, mặc dù quyết định này hoàn toàn xuất phát từ lợi ích của Công ty P.

Xét thấy dự án không đảm bảo đúng tiến độ như đã cam kết trước đó với các nhà đầu tư, ông P đã yêu cầu Công ty nhà và ĐTM Hà Nội hoàn trả tiền theo đúng thỏa thuận hợp tác đầu tư. Tuy nhiên, cho đến nay ông P chưa nhận lại được số tiền mà ông đã góp vốn vào Công ty nhà và ĐTM Hà Nội.

Ngày 22/3/2015, Công ty P, Công ty nhà và ĐTM Hà Nội đã ký kết Phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 07/2014/PLHĐ.HTKD với Công ty B. Theo đó, Công ty B đồng ý kế thừa các nội dung thỏa thuận về hợp tác đầu tư giữa Công ty P và Công ty nhà và ĐTM Hà Nội đã ký kết trước đó. Tái khẳng định cam kết nêu trên, ngày 29/08/2015, Công ty P và Công ty B có thông báo gửi tới ông P và những người đã góp vốn trước đó cho Công ty nhà và ĐTM Hà Nội. Tại thông báo này, Công ty B tiếp tục khẳng định, cam kết kế thừa, chịu trách nhiệm toàn bộ nội dung thỏa thuận hợp tác giữa Công ty P và Công ty nhà và ĐTM Hà Nội cũng như số tiền mà ông P và các nhà đầu tư khác đã góp vốn trước đó.

Như vậy, tính đến thời điểm hiện tại, Công ty B đã tự nguyện thừa nhận, cam kết kế thừa toàn bộ nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty P cùng Công ty nhà và ĐTM Hà Nội. Điều này đồng nghĩa với việc Công ty B chịu trách nhiệm trong việc hoàn trả ông P số tiền ủy thác đầu tư là 586.000.000 VNĐ mà ông P đã nộp cho Công ty nhà và ĐTM Hà Nội. Theo nội dung tại điểm 3.2 Điều 3 Thỏa thuận hợp tác đầu tư, trong trường hợp tiến độ dự án không đảm bảo đúng cam kết thì ngoài số tiền đầu tư ông P được nhận lại, ông P còn được nhận khoản lãi trên tổng số tiền vốn đã góp với lãi suất của Ngân hàng ngoại thương Việt Nam kỳ hạn 06 tháng, đồng thời ông P có quyền yêu cầu bồi thường số tiền 40% tổng giá trị hợp đồng. Tại thông báo ngày 29/08/2015, Công ty B đã cam kết "...ông Trần Văn Mạnh đứng ra chịu trách nhiệm giải quyết thay cho ông Vũ Đình Ngọc kể cả toàn bộ nếu phải bồi thường thiệt hại về kinh tế cho những người hưởng quyền được mua căn hộ...".

Ông P đề nghị buộc Công ty B phải thanh toán cho ông số tiền ủy thác đầu tư là 586.000.000 VNĐ và tiền tiến độ mua căn hộ là 542.050.000 VNĐ, lãi suất tạm tính từ ngày 01/01/2013 cho đến hết ngày 31/08/2020 là 691.870.000 VNĐ. Ngoài ra, Công ty B phải bồi thường thiệt hại cho ông P tương đương 40% giá trị hợp đồng, tương ứng với số tiền tạm tính là 1.101.680.000 đồng.

Ngoài các yêu cầu trên, ông P không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Công ty B trình bày:

Ngày 23/3/2015, Công ty cổ phần xây dựng và phát triển hạ tầng đô thị BID Việt Nam (nay là Công ty B) (Bên A), Công ty P (Bên B) và Công ty nhà và ĐTM Hà Nội (Bên C) đã ký kết Phụ lục số 07/2014/PLHĐ.HTKD về việc xác nhận, thống nhất phương án thực hiện việc kế thừa nghĩa vụ trong Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 02/2014/HĐHTKD và phụ lục số 02/2014/PLHĐ.HTKD, nội dung cụ thể như sau: Bên A đồng ý mua lại toàn bộ phần vốn góp của Bên C vào Dự án theo 2 hình thức (Bên C được quyền huy động vốn của khách hàng trên diện tích sàn 5.836 m²):

(i) Đối với phần diện tích 2.400 m², Bên C có trách nhiệm thanh lý Hợp đồng với khách hàng cũ đã tham gia góp vốn, để khách hàng ký kết Hợp đồng góp vốn mới với Bên A theo đơn giá bên A đưa ra như trong thỏa thuận;

(ii) Đối với phần diện tích 3.436m², Bên C trả lại cho Bên A và được Bên A hỗ trợ số tiền là 1.000.000.000 VNĐ, đồng thời Bên C có trách nhiệm thanh lý Hợp đồng với những khách hàng đã tham gia góp vốn, giải quyết toàn bộ phần quyền lợi và nghĩa vụ giữa Bên C và khách hàng liên quan đến Dự án bao gồm phần tiền đã nhận của khách hàng theo đơn giá ghi trong Hợp đồng và tiền thu chênh/ủy thác đầu tư (nếu có).

Như vậy, thỏa thuận ba bên nêu trên đã thể hiện rõ Công ty nhà và ĐTM Hà Nội có trách nhiệm thanh lý Hợp đồng và hoàn trả lại toàn bộ số tiền đã thu của khách hàng đã ủy thác đầu tư góp vốn vào dự án, không có bất cứ nội dung nào thể hiện Công ty B kế thừa quyền, nghĩa vụ và phải chịu trách nhiệm giải quyết với các khách hàng đã ký thỏa thuận hợp tác đầu tư góp vốn vào Dự án với Công ty nhà và ĐTM Hà Nội. Mặt khác, Công ty B tham gia phát triển xây dựng Dự án The Garden Hill với tư cách là thành viên góp vốn trong Công ty P, Công ty B không phải là chủ đầu tư của Dự án.

Đối với số tiền ủy thác đầu tư hay còn gọi là thu chênh theo trình bày của ông Nguyễn Đình P là số tiền Công ty nhà và ĐTM Hà Nội thu của khách hàng dựa trên những thỏa thuận riêng giữa Công ty nhà và ĐTM Hà Nội và khách hàng; không phải khoản tiền đầu tư góp vốn của khách hàng vào dự án, cũng không thuộc phạm vi trách nhiệm của Công ty B hay chủ đầu tư. Trên thực tế số tiền này là của Công ty nhà và ĐTM Hà Nội là đơn vị thu của khách hàng, không có bất kỳ liên quan nào đến Công ty B hay chủ đầu tư.

Ông Nguyễn Đình P có đơn khởi kiện yêu cầu Công ty B phải thanh toán cho ông P số tiền ủy thác đầu tư, tiền lãi và bồi thường thiệt hại hợp đồng, Công ty B có ý kiến như sau:

Nhận thấy, Công ty nhà và ĐTM Hà Nội vi phạm thỏa thuận Hợp tác đầu tư từ tháng 6/2012 (theo nội dung đơn khởi kiện của ông P) nên ông P đã yêu cầu Công ty nhà và ĐTM Hà Nội hoàn trả lại tiền, bao gồm tiền thanh toán đợt 01 Hợp đồng hợp tác và tiền ủy thác đầu tư. Tuy nhiên, tại thời điểm đó Công ty nhà

và ĐTM Hà Nội không thanh toán cho ông P nhưng đến ngày 02/8/2018 ông P mới nộp đơn khởi kiện. Vì vậy, theo quy định tại Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Công ty B đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện để bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Công ty B không có yêu cầu phản tố và không có yêu cầu nào khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người (pháp nhân) có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - Công ty nhà và ĐTM Hà Nội do ông Lương Xuân Cường là Giám đốc - người đại diện theo pháp luật trình bày:

Ngày 19/11/2010, Công ty P có ủy quyền số 02/UQCT cho Công ty nhà và ĐTM Hà Nội với nội dung “Công ty P ủy quyền cho Công ty nhà và ĐTM Hà Nội được ký kết Hợp đồng huy động vốn với nhà đầu tư để phục vụ cho việc triển khai dự án “Tòa nhà đa năng P” tại số 99 Trần Bình, Hà Nội”.

Căn cứ vào Hợp đồng ủy quyền số 02/UQCT ngày 19/11/2010 của Công ty P; ngày 29/11/2010, Công ty nhà và ĐTM Hà Nội do ông C là đại diện theo pháp luật có ký thỏa thuận về việc hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh tòa nhà Đa năng P trên khu đất 5.568 m² tại dự án số 99 T. Theo thỏa thuận hợp tác đầu tư, ông C xác nhận Công ty nhà và ĐTM Hà Nội đã thu của ông P số tiền 542.050.000 VNĐ là tiền đóng đợt 1 căn hộ số 06 tầng 7 Tòa nhà đa năng P và tiền phí ủy thác đầu tư là 586.000.000 VNĐ (có phiếu thu).

Ngày 24/10/2009, Công ty P và Công ty nhà và ĐTM Hà Nội có ký thỏa thuận tự nguyện góp vốn hợp tác đầu tư. Ông C xác nhận sau khi nhận được tiền của ông P nộp, Công ty CPPT nhà Hà Nội đã chuyển toàn bộ số tiền 542.050.000 VNĐ là tiền đóng đợt 01 căn hộ số 06 tầng 7 Tòa nhà đa năng P cho Công ty P (số tiền này, Công ty nhà và ĐTM Hà Nội đã chuyển bằng tiền mặt và các bên đều có biên nhận). Tuy nhiên, Công ty nhà và ĐTM Hà Nội đã dừng hoạt động sau khi ông C bị bắt thời điểm tháng 08/2015 nên giấy biên nhận trên đã bị thất lạc.

Đối với số tiền ủy thác đầu tư: Công ty nhà và ĐTM Hà Nội đã chuyển 01 phần phí ủy thác (thực chất là tiền chênh lệch) tương ứng với 2.000.000 VNĐ/m² cho Công ty P theo thỏa thuận tự nguyện góp vốn đầu tư. Việc chuyển tiền này, Công ty nhà và ĐTM Hà Nội chuyển tiền mặt cho Công ty P và không có biên nhận giữa hai bên. Số tiền ủy thác đầu tư còn lại ông C đã sử dụng cho mục đích cá nhân ông C chứ không bàn giao cho bất kỳ cơ quan tổ chức nào.

Ngày 23/3/2015, Công ty B, Công ty P và Công ty nhà và ĐTM Hà Nội có ký phụ lục Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 07/2014/PLHĐ.HTKD. Tuy nhiên, thực tế việc ký kết hợp đồng chưa thông báo cho các chủ đầu tư biết và Phụ lục hợp đồng này theo ông C được biết thì chưa triển khai vì sau khi ký kết ông C đã bỏ trốn do có liên quan trong một vụ án hình sự khác.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông P, Công ty nhà và ĐTM Hà Nội đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Hiện ông C đang chấp hành án tại trại giam Q, nên đề nghị được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải, xét xử vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người (pháp nhân) có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - Công ty P do Vũ Văn H là Giám đốc - người đại diện theo pháp luật trình bày:

Ngày 24/10/2009, Công ty P và Công ty nhà và ĐTM Hà Nội có ký thỏa thuận tự nguyện góp vốn hợp tác đầu tư vào dự án số 99 Trần Bình. Theo đó, Công ty nhà và ĐTM Hà Nội sẽ góp vốn hợp tác đầu tư dự án theo tiến độ quy định trong thỏa thuận.

Năm 2010, căn cứ Thỏa thuận tự nguyện góp vốn đầu tư đã ký với chủ đầu tư, Công ty nhà và ĐTM Hà Nội ký kết với khách hàng - ông P thỏa thuận hợp tác đầu tư. Theo đó, khách hàng ủy quyền cho Công ty nhà và ĐTM Hà Nội sử dụng vốn góp của khách hàng để đầu tư góp vốn vào dự án và được hưởng quyền mua căn hộ trong quỹ căn hộ mà Công ty nhà và ĐTM Hà Nội được quyền mua của Công ty P.

Tháng 8/2014, Công ty B, Công ty P ký kết Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 02/2014/HĐHTKD để cùng nhau hợp tác đầu tư theo hình thức liên doanh liên kết, cùng thực hiện dự án không thành lập pháp nhân mới, theo phương thức Công ty P góp vốn bằng chính dự án đầu tư đã được phê duyệt quyền đầu tư kèm theo quyền đầu tư trên khu đất thực hiện dự án, giá trị đầu tư trên đất; Công ty B góp vốn toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng công trình, tiền sử dụng đất, chi phí khai thác kinh doanh và các chi phí khác.

Tháng 08/2014, Công ty B, Công ty P ký kết Phụ lục Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 02/2014/HĐHTKD. Theo đó, hai bên thỏa thuận đồng ý kế thừa thỏa thuận giữa Công ty P và Công ty nhà và ĐTM Hà Nội.

Ngày 23/3/2015, Công ty B (Bên A), Công ty P (Bên B) và Công ty nhà và ĐTM Hà Nội (Bên C) đã ký kết Phụ lục số 07/2014/PLHĐ.HTKD về việc xác nhận và thống nhất phương án thực hiện việc kế thừa nghĩa vụ trong Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 02/2014/HĐHTKD và phụ lục số 02/2014/PLHĐ.HTKD, với nội dung: Bên A kế thừa các thỏa thuận của Bên C và Bên B; Với phần diện tích Bên C đã huy động vốn của khách hàng thì Bên C có trách nhiệm thanh lý hợp đồng góp vốn với khách hàng đã tham gia góp vốn, giải quyết toàn bộ quyền lợi, nghĩa vụ của khách hàng và Bên C liên quan đến dự án bao gồm cả phần tiền đã nhận của khách hàng theo đơn giá ghi trong hợp đồng và tiền chênh (nếu có).

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông P, Công ty P có ý kiến: Công ty P ký thỏa thuận hợp tác đầu tư với Công ty nhà và ĐTM Hà Nội là phù hợp với quy định của pháp luật. Tại Phụ lục số 07/2014/PLHĐ.HTKD về việc xác nhận và

thống nhất phương án thực hiện việc kế thừa nghĩa vụ trong Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 02/2014/HĐHTKD và phụ lục số 02/2014/PLHĐ.HTKD, Công ty nhà và ĐTM Hà Nội phải thanh lý hợp đồng góp vốn với khách hàng cũ, hoàn trả toàn bộ tiền đầu tư góp vốn và tiền thu chênh (nếu có) của khách hàng. Việc Công ty nhà và ĐTM Hà Nội huy động vốn từ khách hàng là thỏa thuận dân sự riêng, Công ty này phải có trách nhiệm thực hiện các cam kết, thỏa thuận đó với khách hàng. Công ty P và các bên hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 02/2014/HĐHTKD ngày 19/8/2014 không có nghĩa vụ phải thực hiện.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2020/DS-ST ngày 23/9/2020 của Tòa án nhân dân quận G, thành phố Hà Nội, đã xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình P đối với Công ty B.

Buộc Công ty B phải thanh toán cho ông Nguyễn Đình P tổng số tiền là: 968.086.450 VNĐ (chín trăm sáu mươi tám triệu, không trăm tám mươi sáu nghìn, bốn trăm năm mươi) đồng; trong đó, tiền góp vốn là: 542.050.000 VNĐ; tiền lãi là: 426.036.450 VNĐ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án còn quyết định xử lý tiền tạm ứng án phí, tuyên chịu án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau phiên toà sơ thẩm, ngày 09/10/2020, ông Nguyễn Đình P có đơn kháng cáo nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm số 38/2020/DS-ST ngày 23/9/2020 của Tòa án nhân dân quận G, thành phố Hà Nội theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn rút một phần kháng cáo về phí uỷ thác và tiền lãi. Giữ nguyên yêu cầu đòi phạt 40% hợp đồng. Lý do, Công ty Công ty B đã cam kết kế thừa toàn bộ nghĩa vụ của Công ty nhà và ĐTM Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Trình bày quan điểm, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Bị đơn trình bày: Giữ nguyên quan điểm đã trình bày tại giai đoạn sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý vụ án đến phiên tòa xét xử vụ án.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm (nếu có): Không.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quyền khởi kiện, phạm vi khởi kiện; thẩm quyền giải quyết:

Theo đơn khởi kiện của ông Nguyễn Đình P yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp các nội dung liên quan đến việc thực hiện quyền và nghĩa vụ phát sinh từ thỏa thuận góp vốn hợp tác đầu tư được ký giữa ông P và Công ty nhà và ĐTM Hà Nội. Yêu cầu của Nguyên đơn nêu trên là đảm bảo quyền khởi kiện theo Điều 4 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn là Công ty B có trụ sở theo đăng ký kinh doanh tại D2, Lô C, D11, khu ĐTM G, phường Dịch Vọng Hậu, quận G, thành phố Hà Nội. Do vậy, Tòa án nhân dân quận G đã thụ lý giải quyết là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án và loại việc được qui định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về quan hệ pháp luật; tư cách người tham gia tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Toà án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật trong vụ án là “*Tranh chấp về giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự*”, cụ thể là tranh chấp thỏa thuận góp vốn hợp tác đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Về chứng cứ:

Tại Biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 31/8/2020, Toà sơ thẩm đã công bố các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do các đương sự nộp và do Toà án thu thập. Các đương sự đã được tiếp cận toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ do hai bên đương sự cung cấp và Toà án thu thập. Các đương sự xác nhận đã nộp đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ nào khác, không yêu cầu Toà án triệu tập đương sự khác, người làm chứng và người tham gia tố tụng khác, không phản đối về các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Do vậy, những tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án mà Toà án sử dụng làm căn

cứ giải quyết đủ điều kiện là chứng cứ theo Điều 92; Điều 93 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.4] Về kháng cáo:

Tại phiên toà sơ thẩm ngày 23/9/2020 có mặt ông Nguyễn Đình P. Ngày 09/10/2020, ông Nguyễn Đình P có đơn kháng cáo nộp cho Toà án cấp sơ thẩm. Ông Nguyễn Đình P đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, do đó kháng cáo đảm bảo về chủ thể, hình thức, nội dung và trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về phạm vi kháng cáo của ông Nguyễn Đình P đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 38/2020/DS-ST ngày 23/9/2020 của Tòa án nhân dân quận G, thành phố Hà Nội theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện đề nghị Công ty B hoàn trả tiền phí uỷ thác đầu tư là 2.000.000 đồng/m² với số tiền là 234.400.000 VNĐ và tiền lãi là 184.388.000 VNĐ và thanh toán tiền phạt vi phạm hợp đồng là 867.280.000 VNĐ tương đương 40% giá trị hợp đồng.

[1.5] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên toà phúc thẩm:

Các đương sự đều đã được tổng đạt hợp lệ đến tham gia phiên toà lần thứ hai. Tại phiên toà phúc thẩm, có mặt ông Nguyễn Đình P và người đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Đình P; người đại diện theo uỷ quyền của Công ty B. Công ty P và Công ty nhà và ĐTM Hà Nội vắng mặt không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đại diện của Công ty P và Công ty nhà và ĐTM Hà Nội theo khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét về nội dung vụ án:

Hội đồng xét xử nhận thấy nội dung vụ án như sau:

Ngày 29/11/2010, ông Nguyễn Đình P ký thỏa thuận hợp tác đầu tư với Công ty nhà và ĐTM Hà Nội do ông Lương Xuân Cường là giám đốc đại diện theo pháp luật trong đó có nội dung: Ông P góp vốn cho Công ty nhà và ĐTM Hà Nội số tiền 2.168.200.000 VNĐ để có quyền mua căn hộ 06, tại tầng 07 có diện tích 117.2m² (tương ứng 18.500.000 VNĐ/m²) tại dự án 99 Trần Bình. Ngoài ra, ông P còn nộp cho Công ty nhà và ĐTM Hà Nội số tiền phí uỷ thác đầu tư là 586.000.000 VNĐ.

Sau ký hợp đồng, ông P đã nộp cho Công ty nhà và ĐTM Hà Nội số tiền 542.050.000 VNĐ tương đương 25% giá trị hợp đồng, cùng số tiền uỷ thác đầu tư là 586.000.000 VNĐ.

Quá thời hạn hoàn thành dự án (tháng 6/2012) theo nội dung thỏa thuận về việc góp vốn đầu tư giữa Công ty P và Công ty nhà và ĐTM Hà Nội không đảm bảo đúng tiến độ như đã cam kết trước đó với các nhà đầu tư nên ông P yêu cầu Công ty nhà và ĐTM Hà Nội trả lại tiền theo đúng thỏa thuận hợp tác đầu tư.

Ngày 23/3/2015, Công ty B (Bên A), Công ty P (Bên B) và Công ty nhà và ĐTM Hà Nội (Bên C) đã ký kết Phụ lục số 07/2014/PLHĐ.HTKD về việc xác

nhận và thống nhất phương án thực hiện việc kế thừa nghĩa vụ trong Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 02/2014/HĐHTKD và phụ lục số 02/2014/PLHĐ.HTKD. Theo đó, Công ty B đồng ý kế thừa các nội dung thỏa thuận về hợp tác đầu tư giữa Công ty P và Công ty nhà và ĐTM Hà Nội đã ký kết trước đó.

Ông P khởi kiện đề nghị Tòa án buộc Công ty B phải thanh toán cho ông số tiền ủy thác đầu tư là 586.000.000 VNĐ và tiền tiền độ mua căn hộ là 542.050.000 VNĐ, lãi suất tạm tính từ ngày 01/01/2013 cho đến hết ngày 31/08/2020 là 691.870.000 VNĐ. Ngoài ra, Công ty B phải bồi thường thiệt hại cho ông P tương đương 40% giá trị hợp đồng, tương ứng với số tiền tạm tính là 1.101.680.000 VNĐ theo quy định tại nội dung tại điểm 3.2 Điều 3 thỏa thuận hợp tác đầu tư.

[3] Xét các thỏa thuận của các bên:

[3.1] *Xét Thỏa thuận góp vốn đầu tư ký ngày 24/10/2009; Phụ lục ngày 17/11/2010 giữa Công ty nhà và ĐTM Hà Nội và Công ty P; Giấy ủy quyền số 02/UQCT ngày 19/11/2010 giữa Công ty nhà và ĐTM Hà Nội và Công ty P:*

[3.1.1]. *Xét thỏa thuận góp vốn đầu tư ký ngày 24/10/2009; Phụ lục ngày 17/11/2010 giữa Công ty nhà và ĐTM Hà Nội và Công ty P:*

Về chủ thể: Công ty nhà và ĐTM Hà Nội và Công ty P đều có tư cách pháp nhân, đã có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Tại thời điểm ký thỏa thuận góp vốn đầu tư Công ty P đã được UBND thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án Tòa nhà đa năng P.

Về hình thức, nội dung thỏa thuận: Đây là hợp đồng bằng văn bản được hai bên thống nhất ký kết nhằm đạt được lợi nhuận. Công ty nhà và ĐTM Hà Nội tự nguyện tham gia góp vốn đầu tư để đăng ký mua các căn hộ từ tầng 03 đến tầng 09 tại dự án Tòa nhà đa năng P; góp vốn trong thời gian từ 24/10/2009 đến 2/11/2009 là 3.500.000.000 VNĐ cùng các thỏa thuận khác về quyền và nghĩa vụ của các bên.

Do vậy, thỏa thuận góp vốn đầu tư ngày 24/10/2009 giữa Công ty nhà và ĐTM Hà Nội và Công ty P được ký kết tự nguyện, các bên có đủ năng lực tham gia giao dịch dân sự; mục đích, nội dung và hình thức của thỏa thuận theo đúng quy định của pháp luật.

Toà án cấp sơ thẩm đã nhận định và căn cứ vào Điều 122 Bộ luật dân sự 2005 xác định thỏa thuận là hợp pháp, các bên có nghĩa vụ thực hiện là có căn cứ.

[3.1.2]. *Xét Giấy ủy quyền số 02/UQCT ngày 19/11/2010 giữa Công ty nhà và ĐTM Hà Nội và Công ty P.*

Nội dung Giấy ủy quyền số 02/UQCT ngày 19/11/2010 có nội dung: Công ty P ủy quyền cho Công ty nhà và ĐTM Hà Nội được ký kết hợp đồng huy động vốn với nhà đầu tư, để phục vụ cho việc triển khai dự án số 99 Trần Bình. Thời hạn thực hiện Giấy ủy quyền số 02/UQCT ngày 19/11/2010 kể từ ngày ký cho

đến khi “Bên A ký hợp đồng mua bán diện tích căn hộ từ tầng 6 đến tầng 9 với bên B”. Do đó, giá trị pháp lý của Giấy ủy quyền thuộc trường hợp vẫn đang thực hiện.

Căn cứ Điều 688 Bộ luật dân sự 2015, cần áp dụng quy định về ủy quyền trong Bộ luật dân sự 2015 làm căn cứ giải quyết vụ án. Theo quy định tại Điều 138 Bộ luật dân sự 2015 thì pháp nhân có thể làm đại diện theo ủy quyền.

Do vậy, Giấy ủy quyền số 02/UQCT ngày 19/11/2010 giữa Công ty nhà và ĐTM Hà Nội và Công ty P có giá trị pháp lý và các bên có nghĩa vụ thực hiện.

[3.2] *Xét thỏa thuận hợp tác đầu tư ký ngày 29/11/2010 giữa ông Nguyễn Đình P và Công ty nhà và ĐTM Hà Nội:*

Thỏa thuận hợp tác đầu tư ký ngày 29/11/2010 giữa ông Nguyễn Đình P và Công ty nhà và ĐTM Hà Nội là dạng hợp đồng bằng văn bản. Thời điểm ký kết hợp đồng ông Nguyễn Đình P là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; Công ty nhà và ĐTM Hà Nội có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, người ký hợp đồng là ông Lương Xuân Cường - đại diện theo pháp luật của Công ty. Do vậy, Hợp đồng đủ điều kiện của giao dịch dân sự có hiệu lực theo quy định tại Điều 122 Bộ luật dân sự năm 2005; phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Về nội dung thỏa thuận giữa hai bên: Ông Nguyễn Đình P đồng ý ủy quyền cho Công ty nhà và ĐTM Hà Nội sử dụng vốn của mình để đầu tư góp vốn theo “Thỏa thuận góp vốn đầu tư” với Công ty P; ông P được quyền mua diện tích căn hộ tại dự án Tòa nhà đa năng P theo “Thỏa thuận góp vốn đầu tư với Tập đoàn P”; giá trị vốn đầu tư ông P góp vốn cho Công ty nhà và ĐTM Hà Nội là 2.168.200.000 VNĐ để mua căn hộ số 06, tại tầng 07 có diện tích 117.2m² (tương ứng 18.500.000 VNĐ/m²).

Thỏa thuận này được ký kết trên cơ sở tự nguyện của các bên, không bị ép buộc hay cưỡng ép; không vi phạm các quy định của Luật kinh doanh bất động sản; không thuộc hành vi huy động vốn bị cấm theo quy định của pháp luật.

[3.3] *Xét Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 02/2014/HĐHTKD giữa Công ty P và Công ty B; Phụ lục số 01/2014/PLHĐ.HTKD; phụ lục số 02/2014/PLHĐ.HTKD và Phụ lục số 07/2014/PLHĐ.HTKD giữa Công ty B, Công ty P và Công ty nhà và ĐTM Hà Nội:*

[3.3.1] *Xét Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 02/2014/HĐHTKD giữa Công ty P và Công ty B:*

Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 02/2014/HĐHTKD giữa Công ty P và Công ty B là một hình thức đầu tư được tuân thủ theo quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật đầu tư năm 2005.

Công ty P và Công ty B đều có tư cách pháp nhân, đã có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; có đủ điều kiện hoạt động kinh doanh bất động sản; những nội dung của hợp đồng về đối tượng, nội dung hợp tác, quyền lợi, nghĩa vụ, trách

nhiệm của mỗi bên, quan hệ hợp tác giữa các bên và tổ chức quản lý do các bên thỏa thuận, ghi trong hợp đồng trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm các quy định của pháp luật. Do đó, căn cứ Điều 122 Bộ luật dân sự 2005 xác định Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 02/2014/HĐHTKD là hợp pháp, các bên có nghĩa vụ thực hiện.

[3.3.2] *Xét phụ lục số 01/2014/PLHĐ.HTKD và phụ lục số 02/2014/PLHĐ.HTKD giữa Công ty B, Công ty P và Công ty nhà và ĐTM Hà Nội:*

Nội dung của phụ lục số 01/2014/PLHĐ.HTKD; phụ lục số 02/2014/PLHĐ.HTKD Công ty P và Công ty nhà và ĐTM Hà Nội đã ký kết về việc xác nhận và thống nhất phương án thực hiện việc kế thừa nghĩa vụ trong Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 02/2014/HĐHTKD không trái với nội dung của hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 02/2014/HĐHTKD. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 408 Bộ luật dân sự 2005, 02 phụ lục hợp đồng trên có hiệu lực như hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 02/2014/HĐHTKD và các bên có trách nhiệm, nghĩa vụ thực hiện.

[3.3.3] *Xét phụ lục số 07/2014/PLHĐ.HTKD giữa Công ty B, Công ty P và Công ty nhà và ĐTM Hà Nội:*

Ngày 23/3/2015, Công ty B (Bên A), Công ty P (Bên B), và Công ty nhà và ĐTM Hà Nội (Bên C), đã ký kết Phụ lục số 07/2014/PLHĐ.HTKD về việc xác nhận và thống nhất phương án thực hiện việc kế thừa nghĩa vụ trong Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 02/2014/HĐHTKD và phụ lục số 02/2014/PLHĐ.HTKD. Trong đó, nội dung: Bên A kế thừa các thỏa thuận của Bên C và Bên B đồng thời xác định rõ trách nhiệm của Bên A và Bên C liên quan đến dự án tương ứng với 02 phần diện tích mà bên C đã được quyền đăng ký mua và đã góp vốn, cụ thể: Phần diện tích 2400m² và phần diện tích 3.436m². Tuy nhiên, các bên đều không xác định được phần diện tích 2400m² và phần diện tích 3.436m² thuộc vị trí nào của dự án, điều này dẫn đến Phụ lục hợp đồng không xác định được đối tượng để các bên thực hiện các quyền và nghĩa vụ tương ứng. Do đó, căn cứ vào Điều 411 Bộ luật dân sự 2005 Phụ lục số 07/2014/PLHĐ.HTKD vô hiệu.

[3.4] *Xét việc Thu/Nộp tiền theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 29/11/2010, ký kết giữa ông Nguyễn Đình P và Công ty nhà và ĐTM Hà Nội:*

Xét thấy: Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Theo thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 29/11/2010, ông P đã nộp cho Công ty nhà và ĐTM Hà Nội số tiền 542.050.000 VNĐ theo phiếu thu số 20 ngày 29/11/2010 và số tiền 586.000.000 VNĐ phí ủy thác đầu tư theo giấy biên nhận ngày 29/11/2010. Việc ông P nộp số tiền nêu trên cho Công ty nhà và ĐTM Hà Nội được cả ông P và Giám đốc Công ty nhà và ĐTM Hà Nội là ông Lương Xuân

Cường xác nhận. Công ty nhà và ĐTM Hà Nội cũng đã nộp số tiền góp vốn của những người mua căn hộ trong đó có ông P cho Công ty P - là chủ đầu tư dự án theo đúng thỏa thuận.

Do đó có đủ cơ sở kết luận ngày 29/11/2010, ông P đã nộp cho Công ty nhà và ĐTM Hà Nội số tiền 542.050.000 VNĐ theo phiếu thu số 20 và nộp số tiền 586.000.000 VNĐ phí ủy thác đầu tư theo giấy biên nhận ngày 29/11/2010.

[4] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Đình P:

Đối với phần quyết định của bản án sơ thẩm buộc Công ty B thanh toán số tiền góp đợt 1 là: 542.050.000 VNĐ và tiền lãi của tiền góp đợt 1 không bên nào kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xét. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn rút một phần kháng cáo về phí ủy thác và tiền lãi; giữ nguyên yêu cầu đòi phạt 40% hợp đồng.

Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Đình P yêu cầu buộc Công ty Bidgoup phải thanh toán bồi thường 40% tổng giá trị hợp đồng:

Tại điểm 3.2 Điều 3 thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 29/11/2010 có nội dung: "Nếu bên B (Công ty nhà và ĐTM) hoặc Chủ đầu tư dự án không thực hiện đúng cam kết bán sản phẩm là sản căn hộ chung cư của dự án 99 Trần Bình như đã thỏa thuận thì bên B phải hoàn trả lại toàn bộ số tiền ủy thác đầu tư của bên A đã nộp cho bên B và bồi thường cho bên A số tiền số tiền 40% tổng giá trị hợp đồng".

Tại Điều 9 Thỏa thuận tự nguyện góp vốn hợp tác đầu tư ngày 24/10/2009 có nội dung: "Nếu bên A tự ý hủy bỏ hoặc từ bỏ việc bán nhà cho bên B theo thỏa thuận thì bên A phải bồi thường 40% của tổng giá trị số tiền mua 07 tầng từ tầng 3 đến tầng 9 của Tòa nhà chung cư cho bên B".

Ngày 23/3/2015, Công ty cổ phần xây dựng và phát triển hạ tầng đô thị BID Việt Nam (nay là Công ty B) (Bên A), Công ty P (Bên B) và Công ty nhà và ĐTM Hà Nội (Bên C) đã ký kết Phụ lục số 07/2014/PLHĐ.HTKD về việc xác nhận, thống nhất phương án thực hiện việc kế thừa nghĩa vụ trong Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 02/2014/HĐHTKD và phụ lục số 02/2014/PLHĐ.HTKD, nội dung cụ thể như sau: Bên A đồng ý mua lại toàn bộ phần vốn góp của Bên C vào Dự án theo 2 hình thức (Bên C được quyền huy động vốn của khách hàng trên diện tích sàn 5.836 m²). Công ty nhà và ĐTM Hà Nội có trách nhiệm thanh lý Hợp đồng và hoàn trả lại toàn bộ số tiền đã thu của khách hàng đã ủy thác đầu tư góp vốn vào dự án. Tại thỏa thuận này không có nội dung thể hiện Công ty B kế thừa quyền, nghĩa vụ và phải chịu trách nhiệm giải quyết với các khách hàng đã ký thỏa thuận hợp tác đầu tư góp vốn vào dự án với Công ty nhà và ĐTM Hà Nội.

Xét thấy, tại Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm ông P không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh về việc Công ty B và ông P đã ký

thỏa thuận việc Công ty B kế thừa nghĩa vụ bồi thường cho ông P số tiền 40% tổng giá trị hợp đồng trong trường hợp Công ty nhà và ĐTM Hà Nội không thực hiện cam kết về việc bán căn hộ.

Do vậy, Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của ông Nguyễn Đình P là có căn cứ. Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Đình P.

[5] Về nghĩa vụ chịu án phí:

[5.1] Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn Đình P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là 2.254.524.000 VNĐ - 968.086.450 VNĐ = 1.286.437.550 VNĐ; với số tiền án phí là: 36.000.000 VNĐ + (486.437.550 VNĐ * 3%) = 50.593.127 VNĐ.

Công ty B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu của ông P được chấp nhận 968.086.450 VNĐ với án phí là: 36.000.000 VNĐ + (168.086.450 VNĐ * 3%) = 41.042.594 VNĐ.

[5.2] Về nghĩa vụ chịu án phí phúc thẩm:

Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm nên ông Nguyễn Đình P phải chịu 300.000 VNĐ.

Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phù hợp với Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Điều 122, Điều 408, Điều 411 Bộ luật Dân sự năm 2005;
- Điều 138, Điều 357; Điều 468; Điều 688 Bộ luật dân sự 2015;
- Khoản 1 Điều 23 của Luật đầu tư năm 2005;
- Điều 4; Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68; Điều 92; Điều 93; Điều 147; Điều 148; Điều 184; Điều 271; Điều 272; Điều 273; khoản 2 Điều 296; khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 235 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBTVQH Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Đình P, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm số 38/2020/DS-ST ngày 23/9/2020 của Tòa án nhân dân quận G, thành phố Hà Nội, cụ thể như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình P đối với Công ty Cổ phần B.

Buộc Công ty Cổ phần B phải thanh toán cho ông Nguyễn Đình P tổng số tiền là: 968.086.450 VNĐ (chín trăm sáu mươi tám triệu, không trăm tám mươi sáu nghìn, bốn trăm năm mươi) đồng; trong đó, tiền góp vốn là: 542.050.000 VNĐ; tiền lãi là: 426.036.450 VNĐ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Ông Nguyễn Đình P phải chịu số tiền án phí là 50.893.127 VNĐ (năm mươi triệu, tám trăm chín mươi ba nghìn, một trăm hai mươi bảy) đồng; được trừ vào số tiền 44.032.000 VNĐ tiền tạm ứng án phí ông P đã nộp theo Biên lai số 0006943 ngày 17/4/2019 và số tiền 300.000 VNĐ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2018/0020555 ngày 13/11/2020 tại Cục thi hành án dân sự quận G, thành phố Hà Nội. Số tiền còn lại ông Nguyễn Đình P phải nộp là 6.561.127 VNĐ (sáu triệu, năm trăm sáu mươi một nghìn, một trăm hai mươi bảy) đồng.

Công ty Cổ phần B phải chịu số tiền án phí là 41.042.594 VNĐ (bốn mươi một triệu, không trăm bốn mươi hai nghìn, năm trăm chín mươi tư) đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày Tòa tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKS NDTP Hà Nội;
- TAND quận G;
- Chi cục THADS quận G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thu Hồng

